

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1483/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 16 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2022
tại Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đối với các Sở, ngành: Tài chính,
Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Thanh tra tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ
Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 2332/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ
Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 tỉnh Kiên Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022
đối với các sở, ban, ngành tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 151/TTr-STC ngày
09 tháng 6 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, dự toán chi ngân sách năm 2022 tại Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên



Giang đối với các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Thanh tra tỉnh theo các phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ dự toán kinh phí được điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Thanh tra tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước.

2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này, được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

3. Giao trách nhiệm cho Sở Tài chính thông báo, hướng dẫn các cơ quan sử dụng ngân sách và kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách theo luật định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Thanh tra tỉnh, Kho bạc Nhà nước Kiên Giang; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *ucll*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- TV UBND tỉnh;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT, nkguyen (01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhân

Phụ lục

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
TỈNH

CƠ QUAN: SỞ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

4

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Kinh phí |
|-----|--|----------|
| A. | TỔNG THU | 0 |
| B. | TỔNG CHI | 15.927 |
| I. | Tổng chi ngân sách (1+2) | 15.927 |
| 1. | Tổng chi ngân sách cấp (a+b+c) | 15.365 |
| a) | Chi quản lý hành chính (loại 340- khoản 341) | 11.835 |
| - | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (73 biên chế) ⁽¹⁾ | 10.935 |
| + | Chi con người, trong đó: | 8.438 |
| | <i>Biên chế</i> | 8.127 |
| | <i>Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ</i> | 311 |
| + | Chi công việc | 2.497 |
| - | Kinh phí hành chính không thực hiện chế độ tự chủ ⁽²⁾ | 900 |
| b) | Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (loại 280 - khoản 338) ⁽³⁾ | 3.515 |
| c) | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ không giao tự chủ (loại 100 - khoản 341) ⁽⁴⁾ | 15 |
| 2. | Ngân sách giữ lại 10% tiết kiệm ⁽⁵⁾ | 562 |
| II. | Chi từ số thu được để lại | 0 |

Ghi chú:

(1) Kinh phí hành chính thực hiện chế độ tự chủ:

a) Chi con người:

Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp thực hiện theo mức lương sơ sở 1,49 triệu đồng/tháng.

Biên chế thực hiện theo Nghị quyết số 509/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh

Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ: theo số lượng thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán nhưng không vượt quá số lượng được giao tại Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh).

b) Chi công việc: triển khai thực hiện theo đúng quy định trong định mức phân bổ tại Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh.



- | | |
|--|-------------------------|
| (2) Kinh phí hành chính không thực hiện chế độ tự chủ: | 900 triệu đồng |
| - Chi hoạt động lập và giao dự toán, quyết toán, kiểm tra chuyên đề, khóa sổ quyết toán. | 432 triệu đồng |
| - Chi hoạt động chuẩn bị tài liệu báo cáo Hội đồng nhân dân | 90 triệu đồng |
| - Chi hoạt động quản trị mạng phục vụ Tabmis. | 86 triệu đồng |
| - Chi hoạt động phục vụ các đoàn thanh tra, kiểm toán. | 70 triệu đồng |
| - Chi hoạt động phối hợp chuyên ngành. | 72 triệu đồng |
| - Chi tiếp khách | 150 triệu đồng |
| (3) Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ: | 3.515 triệu đồng |
| - Chi hoạt động nhiệm vụ thanh tra, giám định. | 600 triệu đồng |
| - Chi hoạt động khảo sát giá đất, khảo sát giá lúa và phục vụ kho công sản. | 2.367 triệu đồng |
| - Chi hoạt động soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật. | 255 triệu đồng |
| - Chi thù lao nhuận bút công trang thông tin điện tử. | 50 triệu đồng |
| - Chi hoạt động thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu. | 243 triệu đồng |
| (4) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ không tự chủ: kinh phí duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 | 15 triệu đồng |
| (5) Tổng tiết kiệm 10% ngân sách giữ lại tạo nguồn cải cách tiền lương là 562 triệu đồng (trong đó: chi quản lý hành chính 377 triệu đồng và chi sự nghiệp kinh tế 185 triệu đồng) | |
| (6) Trong quá trình triển khai các nhiệm vụ chi được UBND tỉnh giao dự toán nêu trên, nếu có phát sinh tăng, giảm kinh phí giữa các nhiệm vụ chi hoặc phát sinh nhiệm vụ chi mới nhưng trong phạm vi khả năng cân đối kinh phí tại đơn vị: yêu cầu báo cáo về Sở Tài chính xem xét, thẩm định, có ý kiến từng trường hợp cụ thể để đơn vị triển khai thực hiện. | |



Phụ lục
**GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN,
NGÀNH TỈNH**

CƠ QUAN: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KIÊN GIANG
(Kèm theo Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

3

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Kinh phí |
|-----------|--|----------------|
| A. | TỔNG THU | 62.961 |
| 1. | Số thu được để lại | 59.055 |
| - | Thu phí: phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản; phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp; phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí thăm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; phí khai thác dữ liệu môi trường. | 8.765 |
| - | Thu sự nghiệp, dịch vụ | 50.033 |
| - | Thu khác | 257 |
| 2. | Số thu nộp ngân sách | 3.906 |
| - | Thu phí, lệ phí | 3.906 |
| B. | TỔNG CHI (I+II) | 100.193 |
| I. | Tổng chi ngân sách (1+2) | 41.138 |
| 1. | Tổng chi ngân sách cấp (a+b+c+d+d) | 39.746 |
| a) | Chi quản lý hành chính (loại 340 - khoản 341) | 10.026 |
| - | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (62 biên chế) ⁽¹⁾ | 9.846 |
| + | Chi con người, trong đó: | 7.725 |
| | <i>Biên chế</i> | 7.209 |
| | <i>Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ</i> | 516 |
| + | Chi công việc | 2.121 |
| - | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ ⁽²⁾ | 180 |
| b) | Chi sự nghiệp kinh tế (loại 280 - khoản 251, 332) | 24.434 |
| - | Kinh phí giao tự chủ (49 biên chế) ⁽³⁾ | 4.361 |
| + | Chi con người | 4.001 |
| + | Chi công việc | 360 |
| - | Kinh phí không giao tự chủ ⁽⁴⁾ | 20.073 |



| | | |
|------------|--|---------------|
| c) | Chi sự nghiệp môi trường (loại 250 - khoản 251, 278) | 4.911 |
| - | Kinh phí giao tự chủ (13 biên chế) ⁽⁵⁾ | 963 |
| + | Chi con người | 963 |
| + | Chi công việc | 0 |
| - | Kinh phí không giao tự chủ ⁽⁶⁾ | 3.948 |
| d) | Chi thường xuyên khác không giao tự chủ (loại 400 - khoản 332) ⁽⁷⁾ | 360 |
| đ) | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ không giao tự chủ (loại 100 - khoản 341) ⁽⁸⁾ | 15 |
| 2. | Ngân sách giữ lại 10% tiết kiệm ⁽⁹⁾ | 1.392 |
| II. | Chi từ nguồn thu được để lại | 59.055 |
| - | Chi phục vụ hoạt động thu phí | 8.765 |
| - | Chi phục vụ hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ | 50.033 |
| - | Chi phục vụ hoạt động thu khác | 257 |

Ghi chú:

(1), (3), (5) Chi con người, công việc thuộc nhiệm vụ chi quản lý hành chính, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp môi trường:

a) Chi con người:

Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp thực hiện theo mức lương sơ sở 1,49 triệu đồng/tháng.

Biên chế hành chính thực hiện theo Nghị quyết số 509/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh. Biên chế sự nghiệp thực hiện theo Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh.

Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ: theo số lượng thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán nhưng không vượt quá số lượng được giao tại Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh).

b) Chi công việc: triển khai thực hiện theo đúng quy định trong định mức phân bổ tại Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh.

(2) Kinh phí hành chính không thực hiện chế độ tự chủ: chi công tác giải quyết vướng mắc các lĩnh vực do ngành quản lý, tham gia các phiên tòa xử lý các vụ án tranh chấp đất đai được UBND tỉnh ủy quyền; công tác Bộ, ngành Trung ương. **180 triệu đồng**

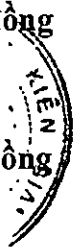
(4) Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ: **20.073 triệu đồng**

a) Văn phòng Sở: **16.025 triệu đồng**

- Chi các hoạt động thanh tra xét khiếu nại, tố cáo giải quyết tranh chấp đất đai; thanh tra, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (trừ lĩnh vực môi trường); kiểm tra trách nhiệm đối với cấp huyện, cấp xã; chi trang phục thanh tra; giải quyết khó khăn, vướng mắc về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với cấp huyện, cấp xã; kiểm tra, giám sát công nghệ thông tin hàng năm. **901 triệu đồng**

- Chi phục vụ công tác thẩm định giá đất; công tác thẩm tra thực địa cấp quyền sử dụng đất; công tác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh; duy trì mạng LAN, website, an toàn thông tin mạng;... 1.038 triệu đồng
 - Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh. 104 triệu đồng
 - Chi hoạt động liên quan đến tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nước; biến đổi khí hậu, tập huấn chuyên đề về biến đổi khí hậu; đất đai và đo đạc bản đồ; tổ chức thực hiện các vấn đề có liên quan đến giao khu vực biển theo Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ. 447 triệu đồng
 - Triển khai hội nghị tập huấn về lĩnh vực tài nguyên và môi trường cho cán bộ cấp huyện; tổ chức sự kiện các hoạt động hưởng ứng tuần lễ biển và hải đảo và ngày đại dương thế giới; tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn, kiểm tra lĩnh vực tài nguyên và môi trường; phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan đến lĩnh vực đất đai theo chức năng, nhiệm vụ được giao,... 524 triệu đồng
 - Dự án "Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất và cập nhật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn thành phố Phú Quốc, tỷ lệ 1:25.000" 1.002 triệu đồng
 - Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Kiên Giang. 1.607 triệu đồng
 - Dự án: "Lập danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" 2.850 triệu đồng
 - Kinh phí thẩm tra độc lập giá đất cụ thể của 10 dự án để so sánh với giá đất do Kiểm toán Nhà nước kiến nghị Thông báo số 463/TB-KTNN ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán nhà nước 608 triệu đồng
 - Dự án: xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm trên địa bàn tỉnh 1.900 triệu đồng
 - Kinh phí quản lý tập trung nhằm xử lý các vấn đề phát sinh có liên quan. Sau khi có chủ trương của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường phân bổ kinh phí cho đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện; đồng thời gửi Sở Tài chính thẩm tra cấp phát dự toán. 5.044 triệu đồng
- Trên cơ sở kinh phí thực hiện các kế hoạch, nhiệm vụ, chương trình, đề án của ngành, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động cân đối, xây dựng kế hoạch trình cấp có thẩm quyền xem xét để triển khai thực hiện.
- b) Trung tâm Phát triển quỹ đất: 248 triệu đồng**
- Kinh phí thực hiện công tác quản lý đất công; rà soát lại tình hình quản lý quỹ đất của các Trung tâm Quỹ đất các huyện và công tác thanh tra, kiểm tra 105 triệu đồng
 - Kinh phí tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất 143 triệu đồng

- c) Văn phòng Đăng ký đất đai: 3.800 triệu đồng**
- Công tác lưu trữ hồ sơ địa chính, chỉnh lý biến động đất đai, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thẩm định hồ sơ thực hiện các thủ tục hành chính về biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; thống kê đất đai hàng năm tỉnh Kiên Giang 2.375 triệu đồng
 - Thực hiện công tác kiểm tra về lĩnh vực đất đai theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tổ chức tham gia hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực đất đai; các nhiệm vụ về đăng ký giao dịch bảo đảm; quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai 1.425 triệu đồng
- (6) Chi sự nghiệp môi trường không tự chủ: 3.948 triệu đồng**
- **Văn phòng Sở:** thực hiện theo Kế hoạch số 230/KH-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh. 3.000 triệu đồng
 - **Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường:** thực hiện theo Kế hoạch số 230/KH-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh. 948 triệu đồng
- (7) Chi thường xuyên khác không tự chủ: chi các nội dung hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật chuyên ngành lĩnh vực tài nguyên và môi trường. 360 triệu đồng**
- (8) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ không tự chủ: kinh phí duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 15 triệu đồng**
- (9) Tổng tiết kiệm 10% ngân sách giữ lại tạo nguồn cải cách tiền lương là 1.392 triệu đồng (trong đó: chi quản lý hành chính là 255 triệu đồng và chi sự nghiệp là 1.137 triệu đồng).**
- (10) Trên cơ sở các chương trình, dự án nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm kiểm tra, quản lý, triển khai thực hiện đúng theo quy định hiện hành.**
- (11) Năm 2022, đơn vị có nguồn thu, tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định.**
- (12) Trong quá trình triển khai các nhiệm vụ chi được UBND tỉnh giao dự toán nêu trên, nếu có phát sinh tăng, giảm kinh phí giữa các nhiệm vụ chi hoặc phát sinh nhiệm vụ chi mới nhưng trong phạm vi khả năng cân đối kinh phí tại đơn vị: đề nghị báo cáo về Sở Tài chính xem xét, thẩm định, có ý kiến từng trường hợp cụ thể để đơn vị triển khai thực hiện.**



Phụ lục
GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN,
NGÀNH TỈNH

CƠ QUAN: SỞ NỘI VỤ

(Kèm theo Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

14

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Kinh phí |
|------------|--|---------------|
| A. | TỔNG THU | 1.840 |
| 1. | Số thu được để lại | 1.839 |
| - | Thu phí (phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức; phí sử dụng tài liệu lưu trữ) | 904 |
| - | Thu hoạt động dịch vụ | 935 |
| 2. | Số thu phí nộp ngân sách | 1 |
| B. | TỔNG CHI (I+II) | 50.408 |
| I. | Tổng chi ngân sách (1+2) | 48.569 |
| 1. | Tổng chi ngân sách cấp (a+b+c+d+đ) | 46.297 |
| a) | Chi quản lý hành chính (Loại 340-khoản 341) | 11.718 |
| - | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (63 biên chế) ⁽¹⁾ | 9.959 |
| + | Chi con người, trong đó: | 7.804 |
| | <i>Biên chế</i> | 7.001 |
| | <i>Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ</i> | 803 |
| + | Chi công việc | 2.155 |
| - | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ ⁽²⁾ | 1.759 |
| b) | Chi sự nghiệp kinh tế (loại 280 - khoản 338, 161) | 4.124 |
| - | Kinh phí giao tự chủ (9 biên chế) ⁽³⁾ | 819 |
| + | Chi con người | 666 |
| + | Chi công việc | 153 |
| - | Kinh phí không giao tự chủ ⁽⁴⁾ | 3.305 |
| c) | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ không giao tự chủ (loại 100 - khoản 341) ⁽⁵⁾ | 15 |
| d) | Chi sự nghiệp đào tạo không giao tự chủ (loại 070 - khoản 085) ⁽⁶⁾ | 5.700 |
| đ) | Chi thường xuyên khác không giao tự chủ (loại 400 - khoản 338) ⁽⁷⁾ | 24.740 |
| 2. | Ngân sách giữ lại 10% tiết kiệm ⁽⁸⁾ | 2.272 |
| II. | Chi từ nguồn thu được để lại | 1.839 |
| 1. | Chi phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí | 904 |
| 2. | Chi phục vụ hoạt động thu dịch vụ | 935 |

Ghi chú:

(1), (3) Chi con người, công việc thuộc nhiệm vụ chi quản lý hành chính, chi sự nghiệp kinh tế:

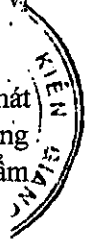
a) Chi con người:

- Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp thực hiện theo mức lương sơ sở 1,49 triệu đồng/tháng.

- Biên chế cơ quan hành chính thực hiện theo Nghị quyết số 509/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh. Biên chế đơn vị sự nghiệp thực hiện theo Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh.
 - Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ: theo số lượng thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán nhưng không vượt quá số lượng được giao tại Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh.
- b) Chi công việc:** triển khai thực hiện theo đúng quy định trong định mức phân bổ tại Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh.
- (2) Kinh phí hành chính không thực hiện chế độ tự chủ: 1.759 triệu đồng**
- Hoạt động thanh tra, kiểm tra và mua sắm trang phục thanh tra 210 triệu đồng
 - Hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân 15 triệu đồng
 - Thẩm định hồ sơ tinh giản biên chế của các huyện, thành phố theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ. 17 triệu đồng
 - Xây dựng Đề án Vị trí việc làm công chức, viên chức của tỉnh theo Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 07/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. 18 triệu đồng
 - Công tác Trung ương bảo vệ biên chế; tham dự hội nghị, tập huấn ngành nội vụ ngoài tỉnh 90 triệu đồng
 - Chế độ xăng, xe, tàu đi lại của ông Đinh Xuân Phương, theo chế độ luân chuyển từ huyện Phú Quốc về Rạch Giá (theo Quy định số 431-QĐ/TU ngày 29/12/2016 của Tỉnh ủy Kiên Giang). 32 triệu đồng
 - Hoạt động tôn giáo: 1.377 triệu đồng
 - + Hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật cho tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng; công tác đột xuất theo yêu cầu của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Ban Tôn giáo Chính phủ; đi thăm bệnh, lễ tang, trao kinh phí hỗ trợ và tặng quà các cuộc lễ, tết, ngày kỉ niệm của tín ngưỡng, tôn giáo; kiểm tra, xác minh thực địa đất tôn giáo; thanh tra, kiểm tra, giám sát, đi hướng dẫn, khảo sát, nắm thông tin tình hình, xem xét xử lý các việc liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo. 400 triệu đồng
 - + Tổ chức các cuộc hội nghị về các vấn đề liên quan tín ngưỡng, tôn giáo cho các đối tượng và cơ quan chuyên môn có liên quan; tuyên truyền phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước cho chức sắc, tín đồ các tôn giáo. 108 triệu đồng
 - + Hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo và chức sắc, chức việc tôn giáo. 869 triệu đồng
- (4) Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ, trong đó: 3.305 triệu đồng**
- a) Văn phòng Sở Nội vụ: 2.009 triệu đồng**
- Chương trình cải cách hành chính tổng thể theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt. 523 triệu đồng
 - Khảo sát tình hình sử dụng biên chế các sở, ngành cấp tỉnh và cấp huyện, thành phố 46 triệu đồng

| | |
|---|-------------------------|
| - Hội họp liên quan đến công tác tổ chức bộ máy, biên chế, đào tạo, bồi dưỡng, công chức, viên chức | 9 triệu đồng |
| - Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật | 30 triệu đồng |
| - Thẩm định hồ sơ công nhận xã an toàn khu, vùng an toàn khu | 85 triệu đồng |
| - Kiểm tra mốc địa giới hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 95 triệu đồng |
| - Công tác phân loại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2106 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội | 90 triệu đồng |
| - Đi tập huấn, hội họp liên quan đến công tác Thanh niên theo yêu cầu của Bộ Nội vụ; tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh và thanh niên | 76 triệu đồng |
| - Hợp thẩm định hồ sơ giải quyết chế độ trợ cấp cho Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ | 5 triệu đồng |
| - Khảo sát, thẩm định và xây dựng nghị quyết nhập ấp, khu phố | 57 triệu đồng |
| - Thẩm định, hội họp và dự lễ thành lập xã nông thôn mới | 38 triệu đồng |
| - Tiếp nhận và tập huấn triển khai phần mềm bản đồ Dự án 513 | 57 triệu đồng |
| - Hoạt động sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã | 71 triệu đồng |
| - Kinh phí đi dự hội nghị, trình hồ sơ xin ý kiến nhân sự bầu lãnh đạo UBND tỉnh tại Trung ương | 48 triệu đồng |
| - Chính lý, bổ sung bộ hồ sơ bản đồ địa giới hành chính thành phố Phú Quốc và phường An Thới thuộc thành phố Phú Quốc | 428 triệu đồng |
| - Mở lớp tập huấn: công chức các huyện, xã triển khai thực hiện các quy định liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ và các quy định có liên quan (06 lớp); nghiệp vụ quản lý nhà nước về thanh niên cấp huyện, cấp xã. | 190 triệu đồng |
| - Đề án thành lập thị trấn Tân Khánh Hòa thuộc huyện Giang Thành, thị trấn Hòn Me thuộc huyện Kiên Hải và thị trấn thuộc huyện U Minh Thượng. | 47 triệu đồng |
| - Hoạt động văn thư lưu trữ (bao gồm hội nghị tập huấn triển khai văn bản về văn thư - lưu trữ; công tác kiểm tra các hoạt động văn thư - lưu trữ tại các địa phương trên địa bàn tỉnh) | 114 triệu đồng |
| b) Trung tâm Lưu trữ lịch sử: | 1.296 triệu đồng |
| + Công tác bảo quản tài liệu | 227 triệu đồng |
| + Thu thập, bổ sung tài liệu lưu trữ | 135 triệu đồng |
| + Chính lý tài liệu khoa học và tối ưu hóa thành phần tài liệu | 46 triệu đồng |
| + Mua bảo hiểm phòng, chống cháy nổ tài sản; chi bảo hộ lao động vệ sinh kho, tài liệu; nạp khí CO2, bột bình chữa cháy và chi phí thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy. | 27 triệu đồng |
| + Tu bổ tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2024 theo Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh. | 861 triệu đồng |

- | | |
|--|--------------------------|
| (5) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ không giao tự chủ: kinh phí duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 | 15 triệu đồng |
| (6) Chi sự nghiệp đào tạo không giao tự chủ: thực hiện theo kế hoạch đào tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | 5.700 triệu đồng |
| (7) Chi thường xuyên khác không giao tự chủ: | 24.740 triệu đồng |
| - Quỹ Thi đua khen thưởng | 23.750 triệu đồng |
| - Nhuận bút viết tin bài trên trang thông tin điện tử | 81 triệu đồng |
| - Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật (triển khai các đạo luật được Quốc hội thông qua, triển khai nghị quyết của Trung ương) | 38 triệu đồng |
| - Các hoạt động tuyên truyền: giáo dục pháp luật; cải cách hành chính; chuyên mục "Dân hỏi chính quyền trả lời". | 871 triệu đồng |
| (8) Tổng tiết kiệm 10% ngân sách giữ lại: 2.272 triệu đồng, (trong đó: quản lý hành chính là 435 triệu đồng và sự nghiệp là 1.837 triệu đồng). | |
| (9) Năm 2022, đơn vị có nguồn thu, tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định. | |
| (10) Trên cơ sở các chương trình, dự án nêu trên, Sở Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện đúng quy định hiện hành. | |
| (11) Trong quá trình triển khai các nhiệm vụ chỉ được UBND tỉnh giao dự toán nêu trên, nếu có phát sinh tăng, giảm kinh phí giữa các nhiệm vụ chi hoặc phát sinh nhiệm vụ chi mới nhưng trong phạm vi khả năng cân đối kinh phí tại đơn vị: yêu cầu báo cáo về Sở Tài chính xem xét, thẩm định, có ý kiến từng trường hợp cụ thể để đơn vị triển khai thực hiện. | |



Phụ lục
GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN,
NGÀNH TỈNH
ĐƠN VỊ: THANH TRA TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

16

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Kinh phí |
|-----|--|----------|
| A. | TỔNG THU | 0 |
| B. | TỔNG CHI | 9.407 |
| I. | Tổng chi ngân sách (1+2) | 9.407 |
| 1. | Tổng chi ngân sách cấp (a+b+c): | 9.194 |
| a) | Chi quản lý hành chính (loại 340- khoản 341) | 7.539 |
| - | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (40 biên chế) ⁽¹⁾ | 6.990 |
| + | Chi con người, trong đó: | 5.622 |
| | <i>Biên chế</i> | 5.338 |
| | <i>Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ</i> | 284 |
| + | Chi công việc | 1.368 |
| - | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ ⁽²⁾ | 549 |
| b) | Chi sự nghiệp kinh tế (loại 280- khoản 338) ⁽³⁾ | 1.640 |
| c) | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ không giao tự chủ (loại 100- khoản 341) ⁽⁴⁾ | 15 |
| 2. | Ngân sách giữ lại 10% tiết kiệm ⁽⁵⁾ | 213 |
| II. | Chi từ số thu được để lại | 0 |

Ghi chú:

(1) Kinh phí hành chính thực hiện chế độ tự chủ:

a) Chi con người:

- Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp thực hiện theo mức lương sơ sở 1,49 triệu đồng/tháng.
- Biên chế hành chính thực hiện theo Nghị quyết số 509/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ: theo số lượng thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán nhưng không vượt quá số lượng được giao tại Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh).

b) Chi công việc: triển khai thực hiện theo đúng quy định trong định mức phân bổ tại Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh.

(2) Kinh phí hành chính không thực hiện chế độ tự chủ:

549 triệu đồng



- Kinh phí giải quyết khiếu kiện 387 triệu đồng
 - Kinh phí chi tiếp công dân và thẩm tra, xác minh 22 triệu đồng
 - Kinh phí chi công tác tuyên truyền cơ sở pháp luật (hợp đồng với 43 triệu đồng
 - Chi nhuận bút thù lao trang thông tin điện tử 97 triệu đồng
- (3) Kinh phí sự nghiệp kinh tế 1.640 triệu đồng**
- Kinh phí mua trang phục thanh tra 140 triệu đồng
 - Kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện sau thanh tra, Sở Tài chính sẽ thẩm tra cho đơn vị trên cơ sở số phát sinh thực nộp vào Kho bạc Nhà nước được trích lại. 1.500 triệu đồng
- (4) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ không giao tự chủ: kinh phí duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 15 triệu đồng**
- (5) Tổng tiết kiệm 10% ngân sách giữ lại tạo nguồn cải cách tiền lương là 213 triệu đồng.**
- (6) Trong quá trình triển khai các nhiệm vụ chi được UBND tỉnh giao dự toán nêu trên, nếu có phát sinh tăng, giảm kinh phí giữa các nhiệm vụ chi hoặc phát sinh nhiệm vụ chi mới nhưng trong phạm vi khả năng cân đối kinh phí tại đơn vị: yêu cầu báo cáo về Sở Tài chính xem xét, thẩm định, có ý kiến từng trường hợp cụ thể để đơn vị triển khai thực hiện.**
- (7) Căn cứ nội dung công việc và kinh phí được giao nêu trên, đơn vị phân bổ dự toán ngân sách theo quy định và gửi về Sở Tài chính. Giao Sở Tài chính kiểm tra và thông báo kết quả cho đơn vị thực hiện theo quy định./.**

